

## Một Phương Pháp Mới Để Hiểu Kinh Thánh: Phân Tích Tu Từ

### A New Method for Understanding the Bible: Rhetorical Analysis

Roland Meynet, S.J.<sup>1</sup>

Chuyển ngữ: Võ Diễm Trinh, F.M.A.<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> Đại Học Giáo Hoàng Gregoriana, Roma

\* Email của tác giả liên hệ: [mdiemtrinhfma@gmail.com](mailto:mdiemtrinhfma@gmail.com)

<https://orcid.org/0009-0001-1017-5192>

<https://doi.org/10.54855/csl.24438>

© Copyright (c) 2024 Roland Meynet, Võ Diễm Trinh

Received: 26/06/2024

Revision: 17/09/2024

Accepted: 27/09/2024

Online: 28/09/2024

#### Tóm lược

Cách đây ba mươi năm, Văn kiện “Việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh” (1993) của Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng đã công bố một tổng quan về các phương pháp và lối tiếp cận được dùng trong khoa chú giải Kinh Thánh, trong đó có “tu từ học Sê-mít”. Bằng những ví dụ cụ thể, bài viết giới thiệu nền tảng, cách thức và ý nghĩa của lối phân tích tu từ vốn “bén rễ sâu trong văn hóa Sê-mít”.

**Từ khóa:** phân tích tu từ; tu từ học; văn hóa Sê-mít; chú giải Kinh Thánh

#### Abstract

Thirty years ago, the document "The Interpretation of the Bible in the Church" (1993) by the Pontifical Biblical Commission provided an overview of the methods and approaches used in biblical exegesis, including "Semitic rhetoric." Through specific examples, the article introduces the foundation, methodology, and significance of rhetorical analysis, which is "deeply rooted in Semitic culture."

**Keywords:** rhetorical analysis, rhetoric, Semitic culture, biblical exegesis

## Giới thiệu

Tựa đề của bài viết vừa có nét đúng vừa có phần sai! Đúng là vì cho đến nay *phân tích tu từ*<sup>(\*)</sup> (hay *phân tích cấu trúc*<sup>1</sup>) chỉ được áp dụng cách hệ thống đối với một số bản văn<sup>2</sup>; phần nhiều là với các bản văn ngắn, chẳng hạn các thánh vịnh, nhưng lại rất ít được dùng ở mức độ toàn quyển sách<sup>3</sup>. Phương pháp này mới vì trong vài năm gần đây có một sự phát triển đáng kể<sup>4</sup>. Kế đến, phương pháp vẫn đang ở bước đầu vì chỉ ít người có thể sử dụng cách thuần thục. Tuy nhiên, xem *phân tích tu từ* là một điều mới cũng không đúng, bởi lẽ phương pháp này đã bắt đầu từ giữa thế kỷ 18 với nghiên cứu *De sacra poesi hebraeorum* của R. Lowth (1753). Đáng kể hơn là với các nghiên cứu của J. Jebb và nhất là của T. Boys vào đầu thế kỷ 19; đây là hai tác giả quan trọng nhưng phần lớn các nhà chú giải lại ít biết đến<sup>5</sup>.

Một điểm khác trong tựa đề bài viết cần được làm rõ đó là: *phân tích tu từ* có thật sự là một *phương pháp chú giải*? Có lẽ sẽ chính xác hơn khi nói rằng đó là một trong những công đoạn của việc chú giải, nghĩa là một trong nhiều bước của việc chú giải, cùng với phê bình văn bản, nghiên cứu điển ngữ, phân tích ngữ pháp và cú pháp, tìm hiểu lịch sử bản văn, xác định thể loại văn chương .v.v. Một cách nào đó, điều này làm giảm bớt phạm vi của *phân tích tu từ*, nhưng mặt khác, lại thừa nhận nơi lối phân tích này một tầm quan trọng lớn hơn. Thật vậy, *phân tích tu từ* không phải là một phương pháp trong số những phương pháp khác để có thể được áp dụng hay bỏ qua; nhưng là một công đoạn không thể thiếu của việc nghiên cứu chú giải<sup>6</sup>.

Giống như tất cả các phương pháp chú giải khác, *phân tích tu từ* nhắm tới việc giúp hiểu bản văn. Để đạt được mục tiêu này, *phân tích tu từ* khởi đi từ xác tín rằng việc làm rõ *bố cục* của bản văn là điều quan trọng, hay nói đúng hơn là điều không thể thiếu. Đầu tiên chúng ta phải thiết lập giới hạn của bản văn; giống như các nhà ngôn ngữ học phải xác định giới hạn các câu trong *trích đoạn [corpus]* mà mình nghiên cứu. Thật vậy, ngoại trừ các thánh vịnh, trong các sách Kinh Thánh không có bất kỳ phân mục nào được biểu thị bằng tiêu đề hoặc hay dấu hiệu in ấn (chẳng hạn việc xuống dòng để đánh dấu các đoạn văn). Đây không phải là vấn đề mới: tất cả các nhà chú giải đều gặp khó khăn khi phải xác định phần đầu và phần cuối của các đơn

(\*) Tên chính xác là “Phân tích Tu từ Thánh kinh Se-mít” (*Retorica Biblica e Semitica*, viết tắt RBS) để phân biệt với “phân tích tu từ Hy-La” (x. Văn kiện *Việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh*, I.B.1, của Ủy ban Kinh Thánh Giáo hoàng, 2004). Về tầm nhìn, tổ chức, sinh hoạt của Hiệp hội RBS, xin xem: <https://www.retoricabiblicaesemitica.org/>. Các ghi chú có dấu (\*) là phần thêm vào cho bản dịch tiếng Việt.

<sup>1</sup> Với tên gọi này, phương pháp đã được nhiều tác giả sử dụng, chẳng hạn: J. RADERMAKERS, *Au fil de l’Evangile selon Saint Matthieu*, Heverlee-Louvain 1972 (bản tiếng Ý: *Lettura pastorale del Vangelo di Matteo*, Bologna 1974); CÙNG TÁC GIẢ, *La bonne nouvelle de Jesus selon saint Marc*, Bruxelles 1974 (bản tiếng Ý: *Lettura pastorale del Vangelo di Marco*, Bologna 1987<sup>3</sup>); P. BOSSUYT - J. RADERMAKERS, *Jesus, Parole de la grace selon saint Luc*, Bruxelles 1981; tk. thêm M. GIRARD, *Les Psaumes, analyse structurelle et interpretation*, vol. 1, Montreal - Paris 1984. Đây cũng là tựa đề bài viết mà tôi dành cho phương pháp này: *L’analyse rhetorique, une nouvelle methode pour comprendre la Bible: textes fondateurs et expose systematique*, Paris 1989 (bản tiếng Ý: *L’analisi retorica*, BiBi(B) 8, Brescia 1992).

<sup>2</sup> Tk. thư mục tổng hợp của B. Witek trên [www.retoricabiblicaesemitica.org](http://www.retoricabiblicaesemitica.org) với các mục đề “Le nostre pubblicazioni, bibliografie, bibliografia generale”.

<sup>3</sup> Xin đặc biệt giới thiệu thêm: A. VANHOYE, *La structure litteraire de l’Eptre aux Hebreux*, Paris 1973; R. MEYNET, *L’Evangile selon saint Luc*, RhBib 1 Paris 1988, I-II. (bản tiếng Ý: *Il vangelo secondo Luca*, ReBib 1, Roma 1994); P. BOVATI - R. MEYNET, *Il libro del profeta Amos*, ReBib 2, Roma 1995.

<sup>4</sup>Xem R. MEYNET, *L’Analyse rhetorique, une nouvelle methode pour comprendre la Bible: textes fondateurs et expose systematique*, Paris 1989; bản dịch tiếng Ý: *L’analisi retorica*, BiBi(B) 8, Brescia 1992; nhất là, CÙNG TÁC GIẢ, *Traité de rhetorique biblique*, RhSem 4, Paris 2007 (bản tiếng Ý: *Trattato di retorica biblica*, ReBib 11, 2008); xem thêm CÙNG TÁC GIẢ, *Leggere la Bibbia. Un’introduzione all’esegesi*, Collana biblica, Bologna 2004.

<sup>5</sup> Tôi đã dành toàn bộ nửa phần đầu của quyển *L’analisi retorica* để trình bày quá trình hình thành và phát triển của phương pháp với các trích dẫn phong phú của các tác giả tiêu biểu.

<sup>6</sup> Xem Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng, Văn kiện *Việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh*, Città del Vaticano 1993, 38tt (Bản dịch tiếng Việt của Học viện Đa Minh 2004).

vị văn bản. Hai giới hạn duy nhất không cần tranh luận của một cuốn sách trong bộ Kinh Thánh là điểm đầu và cuối của sách; tuy nhiên sự phân chia này cần phải được thực hiện cả trong nội tại tác phẩm! Việc này phần lớn được thực hiện bằng thực nghiệm.

Khoa chú giải phê bình-lich sử giữ vị trí ưu việt suốt một thế kỷ qua chỉ giúp xem xét những đơn vị văn bản nhỏ, các “thể loại” văn chương (tường thuật về các phép lạ, huấn dụ, dụ ngôn...). Chúng ta thường quen với việc đọc những đơn vị văn bản nhỏ, tách biệt nhau. Bởi lẽ, theo khoa chú giải này, các Phúc Âm (và cả các sách Tiên tri) là những tuyển tập đơn giản, thường không đồng nhất, bao gồm các đơn vị văn bản nhỏ được lưu hành trong các cộng đồng tiên khởi, và rồi một ngày nào đó, một biên tập viên (một nhà sưu tập!) đã quyết định tổng hợp lại mà không có một bố cục thực sự. Ngược lại, *phân tích tu từ* cho rằng, ngay cả khi người ta có thể giả định rằng các tường thuật ngắn đã được lưu hành ngay từ đầu, thì các thánh sử vẫn là những tác giả thực thụ, các ngài đã sắp xếp các chất liệu thành những tác phẩm được nghiên cứu kỹ càng. *Phân tích tu từ* cũng cho rằng<sup>7</sup> những tác phẩm này không tuân theo các quy tắc tu từ Hy -La mà tuân theo các quy luật cụ thể của tu từ Do Thái.

Có lẽ đã đủ với các nguyên tắc và những điều khái quát, các ví dụ sau đây sẽ minh chứng cho những điều trên. Chúng ta cùng khởi đi từ đầu, nghĩa là với đơn vị nhỏ nhất, tức một *turu* [segmento] *song ngữ* [bimembro], hay còn gọi *tích kép* [distico]<sup>(\*\*)</sup>:

Trong **cung nô của con** **chẳng hề CON TIN TƯỞNG**  
 và **chẳng phải** **gươm đao của con** **ĐÃ CỨU THOÁT CON** (Tv 44,7).

Chỉ riêng việc cùng một sự vật được diễn đạt hai lần, với hai hình thức khác nhau, «hướng cái nhìn của ta về một ý nghĩa ẩn chứa “giữa các dòng” [...]. Nghe những điều được nêu ra làm ta nghĩ tới một mối đe dọa khác với tất cả những gì mà nó được cụ thể hóa, nhưng lại không thể tách rời khỏi chúng»<sup>8</sup>. Khi đọc Thánh vịnh 44, độc giả sẽ thấy toàn bộ bài thơ gồm 28 *tích kép* (hoặc *turu song ngữ*) được khai triển nhịp nhàng từ đầu đến cuối như đôi chân bước đều. Theo R. Lowth, đây gọi là “tính song đối của các ngữ”, là đặc điểm nền tảng của toàn bộ thơ ca Do Thái; rộng hơn nữa, tính song đối là đặc điểm của tất cả nền văn chương Thánh kinh. Mọi thứ luôn được nói hai lần, vì sự thật không thể được bao gồm trong một tuyên bố duy nhất, nhưng có thể được đọc trong sự tương tác của hai tuyên bố mang tính bổ sung, hay trong sự đối lập của hai tuyên bố trái ngược.

Trong muôn ngàn trường hợp, ta có thể kể đến bản văn ngắn với cấu trúc song song như sau:

<p>+ <sup>31</sup> NỮ HOÀNG PHƯƠNG NAM <b>sẽ đứng lên</b> <b>trong ngày phán xét</b>                  – cùng với những người của <b>thể hệ này</b>                  – và <b>kết án</b> <b>họ</b>;                  . <i>vĩ</i> bà đã đến từ tận cùng trái đất                  : để <b>LÁNG NGHE</b> <b>SỰ KHÔN NGOAN</b> của Salomon.                  = <b>MÀ ĐÂY, CÓN HƠN</b> cả Salomon <b>CÓ ĐÂY.</b></p>	<p>+ <sup>32</sup> CÁC NAM NHÂN THÀNH NINIVE <b>sẽ chỗi dậy</b> <b>trong ngày phán xét</b>                  – cùng với <b>thể hệ này</b>                  – và <b>kết án</b> <b>nó</b>;                  : <i>vĩ</i> <b>DÂN ĐÃ SÁM HỐI</b> trước <b>LỜI RAO GIẢNG</b> của Giona.                  = <b>MÀ ĐÂY, CÓN HƠN</b> cả Giona <b>CÓ ĐÂY.</b></p>
--	--

Phần thứ hai của bản văn ngắn này (Lc 11,31-32) có vẻ giống như sự lặp lại đơn thuần của phần đầu tiên - điều thường được xem là “sự sao chép”, dư thừa, nếu không muốn nói là vô ích. Tuy nhiên, ngoài chức năng khẳng định mạnh mẽ (phép lặp là hình thức đầu tiên của tu từ học!), chúng ta không

<sup>7</sup> X. R. MEYNET, «I presupposti dell’analisi retorica», *Leggere la Bibbia*, 123-137.

(\*\*) Các thuật ngữ chuyên biệt của *phân tích tu từ* được sắp xếp theo một hệ thống chặt chẽ và đã được chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt: <https://www.retoricabiblicaesemitica.org/la-retorica-biblica/terminologia/>.

<sup>8</sup> P. BEAUCHAMP, «Lời dẫn nhập» trong R. MEYNET, *L’analisi retorica*, 10.

thể phủ nhận tính bổ sung được nhân gấp trong trường hợp này. Trước hết là sự bổ sung về giới tính, giữa một người nữ (“nữ hoàng”) và một nhóm “các nam nhân”. Kế đến là về địa lý, giữa phía Nam (“phương Nam”) và phía Bắc (“Ninivê”), đây là một cách để chỉ sự tổng thể (tất cả các dân ngoại sẽ kết án thể hệ này). Hơn nữa và trên hết là sự bổ sung về khía cạnh thời gian và tính cần thiết, giữa “lắng nghe” và “hoán cải”. Ngoài ra còn có sự bổ sung giữa “sự khôn ngoan” của nhà vua (“Salômon”) và “lời rao giảng” của ngôn sứ (“Giôna”), điều này nhằm cho thấy Đức Giêsu vừa là vương đế vừa là ngôn sứ. Sau cùng là sự bổ sung giữa chuyển động hướng tâm đưa nữ hoàng phương Nam «từ tận cùng trái đất» đến Israel và chuyển động ly tâm đưa Giôna từ Israel đến Ninivê. Với ví dụ này, ta có thể thấy rõ rằng, khi hai đơn vị văn chương có vẻ hoàn toàn giống nhau thì, trên hết, cần không quên chú tâm đến các điểm khác biệt, bởi lẽ chúng mang sứ điệp còn lớn hơn cả những điểm tương đồng.

Ví dụ sau (Lc 14,7-14) cũng cùng một thể loại nhưng trình bày một cấu trúc đồng tâm rất đẹp:

. <sup>7</sup> Ngài nói	với các khách được mời một dự ngôn,		
	khí thấy họ chọn	<b>NHỮNG CHỖ NHẤT,</b>	
. bằng cách nói	với họ:		
• <sup>8</sup>	« <b>KHI ANH ĐƯỢC MỜI</b> đến đám cưới bởi ai đó,		
- đừng đặt anh		<b>VÀO CHỖ NHẤT,</b>	
. bởi lẽ	chẳng may có ai khác được mời quan trọng hơn anh		
. <sup>9</sup> và người đã mời anh đến	và ông	nói với anh:	
:	“Xin nhường cho vị này	chỗ!”.	
= <b>Bấy giờ</b>	anh phải với <b>XẤU HỔ</b>	ngồi vào <b>CHỖ CUỐI.</b>	
• <sup>10</sup> Nhưng	<b>KHI ANH ĐƯỢC MỜI,</b>		
+ hãy đi xuống		<b>CHỖ CUỐI,</b>	
. để rồi người đã mời anh sẽ đến			
:	“Bạn ơi, đi lên	nói với anh:	
= <b>Bấy giờ</b>	sẽ có cho anh <b>VINH DỰ</b> trước mặt tất cả những người đồng bàn.	<b>CAO HƠN!”.</b>	
- <sup>11</sup> Bởi lẽ ai	<b>TÔN MINH LÊN</b>	<b>SẼ BỊ HẠ XUỐNG,</b>	
- và ai	<b>HẠ MINH XUỐNG</b>	<b>SẼ ĐƯỢC TÔN LÊN».</b>	

Phân viết lại bản văn trên đây nhằm cho thấy câu 10 song song và đối lập với mọi điểm trong các câu 8-9; tuy nhiên, cũng có những thay đổi cần thiết để tránh sự song song cách máy móc.

Trong câu 10, ta nhận thấy sự đối lập của “đi xuống” - “đi lên”, cũng như từ “cao hơn” (thay vì từ “chỗ nhất” như ta nghĩ) để chuẩn bị cho cặp đối “được nâng lên” – “bị hạ xuống” ở câu 11. Hầu hết các ấn bản hiện tại của Kinh Thánh đều cho đây là một đoạn trọn vẹn. Thật vậy, đối với độc giả phương Tây là những người kế thừa nền văn hóa Hy – La, việc một dự ngôn kết thúc bằng một bài học là điều bình thường, như trong truyện ngụ ngôn của Esopo hay La Fontaine. Câu 11 hoàn thành chức năng này một cách tuyệt vời. Tuy nhiên, đây không phải là cách sắp xếp của các văn bản Thánh Kinh. Thực ra, lời của Chúa Giêsu vẫn chưa kết thúc. Kết thúc ở câu 11 giống như cắt bỏ ngữ thứ hai của *turu* kế tiếp trong lời thánh vịnh sau:

*Nếu như Chúa chẳng xây nhà,  
chỉ ưởng công những người thợ xây (Tv 127,1).*

Rõ ràng là câu văn chưa kết thúc! Thật vậy, sau khi hướng đến các khách được mời trong các câu 7 đến 10, Đức Giêsu lại hướng đến “người mời”:

.<sup>12</sup> Và Ngài nói với người đã mời Ngài:

•	« <b>KHI</b> anh làm <b>một bữa ăn trưa hay ăn tối,</b>	
-	đừng gọi <b>CÁC BẠN BÈ,</b> <b>ANH EM,</b> <b>BÀ CON,</b> <b>LÁNG GIỀNG GIÀU CỎ,</b>	
	. bởi lẽ, kéo họ cũng mời anh	<i>để đáp lại</i>
	. và anh đã được	<i>phản đáp lễ.</i>
-----		
•	<sup>13</sup> Nhưng <b>KHI</b> anh làm <b>một bữa tiệc,</b>	
-	hãy mời <b>NHỮNG NGƯỜI NGHÈO,</b> <b>TÀN TẬT,</b> <b>QUÈ QUẠT,</b> <b>ĐUIM MŨ;</b>	
	. <sup>14</sup> và anh sẽ <b>CÓ PHÚC</b>	bởi lẽ họ không có gì để <i>trả lại anh.</i>
	= vậy anh sẽ <b>được đáp lễ</b>	vào <b>SỰ SỐNG LẠI</b> của những người công chính».

Ở đây cũng có sự song song đáng ngạc nhiên giữa hai *cum* (12b-e; 13-14). Bốn từ liệt kê những người không được mời tương ứng với bốn từ kể ra những người nên được mời. Đáng lưu ý là sự thay đổi quan trọng ở phần thêm vào sau cùng “vào sự sống lại của những người công chính”.

Vì thế, đây là một dụ ngôn kép: một cách toàn diện, dụ ngôn hướng đến mọi người, cả người mời lẫn người được mời. Câu 11, “ai tôn mình lên sẽ bị hạ xuống, còn ai hạ mình xuống sẽ được tôn lên”, không chỉ là phần kết nửa đầu của dụ ngôn, mà còn là phần mở đầu cho nửa sau của dụ ngôn. Nếu mỗi một nửa của dụ ngôn có bố cục song song thì toàn bộ có cấu trúc đồng tâm. “Đạo lý”, hay câu tục ngữ tóm tắt toàn bộ, không nằm ở phần cuối như một kết luận mà là ở trung tâm; đây là tâm điểm, giống như viên đá trọng tâm ở đỉnh vòm. Như được biết, chỉ có bản dịch Tân Ước sang tiếng Do Thái hiện đại<sup>9</sup> không tách rời những gì Luca đã nói kết, bản dịch này đặt tiêu đề cho toàn bộ đoạn Lc 14,7-14 là “Một bài học đạo lý dành cho người mời và những khách được mời”<sup>10</sup>.

<sup>9</sup> *Ha-Berit ha-Hadasha*, Jerusalem 1991?

<sup>10</sup> Sự đảo ngược giữa các hạn từ chắc chắn là để tạo sự chú ý nơi người đọc.

Phần viết lại tiếp theo sẽ trình bày toàn bộ đoạn văn được hình thành bởi dụ ngôn kép này<sup>11</sup>.

.<sup>7</sup> Ngài nói với những khách được mời một dụ ngôn,  
khi thấy họ chọn **NHỮNG CHỖ NHẤT**,  
bằng cách nói với họ:

::<sup>8</sup> «KHI **anh được mời đến đám cưới** bởi ai đó,  
– **đừng** đặt anh vào **CHỖ NHẤT**,  
: bởi lẽ chẳng may có ai đó quan trọng hơn anh  
: <sup>9</sup> và người đã mời anh đến nói với anh:  
: “Xin nhường cho vị này chỗ!”  
= **Bấy giờ** anh phải với **XẤU HỔ** ngồi vào **CHỖ CUỐI**.

-----

::<sup>10</sup> Nhưng KHI **anh được mời**,  
+ hãy đi xuống đến **CHỖ CUỐI**,  
: để rồi, sẽ đến  
: người đã mời anh nói với anh:  
: “Bạn ơi, đi lên **CAO HƠN**.”  
= **Bấy giờ** sẽ có cho anh **VINH DỰ** trước mặt tất cả những người đồng bàn.

**11** Bởi lẽ ai **TÔN MINH LÊN** **SẼ BỊ HẠ XUỐNG**,  
và ai **HẠ MINH XUỐNG** **SẼ ĐƯỢC TÔN LÊN**».

.<sup>12</sup> Ngài nói với người đã mời Ngài:

:: «KHI **anh làm một bữa ăn trưa hay ăn tối**,  
– **đừng** gọi **BẠN BÈ, ANH EM, BÀ CON, LÁNG GIỀNG GIÀU CÓ**,  
: bởi lẽ, kéo họ mời anh để **đáp trả**  
: và anh có phân **đáp lễ**.

-----

::<sup>13</sup> Nhưng KHI **anh làm một bữa tiệc**,  
+ **hãy mời NHỮNG NGƯỜI NGHÈO, TÀN TẬT, QUÈ QUẠT, ĐUI MÙ**;  
= <sup>14</sup> và anh sẽ **CÓ PHÚC** bởi lẽ họ không có để **đáp lễ** anh.  
= vậy sẽ được **đáp trả** vào **SỰ PHỤC SINH** của những người công chính».

Bây giờ chúng ta cùng lấy một ví dụ khác. Đây chắc chắn là bản văn nổi tiếng nhất trong toàn bộ Tân Ước, bản văn mà các Kitô hữu đều thuộc lòng và đọc thường xuyên, đó là Kinh Lạy Cha (theo Thánh Máttêu). Mọi người đều biết lời nguyện này bao gồm bảy lời cầu xin: khi đọc theo hai bè xen kẽ, kinh này được chia thành hai phần không cân bằng, phần thứ nhất gồm ba lời cầu xin đầu tiên (đều có từ “Cha” – ngôi thứ hai số ít), phần thứ hai gồm bốn lời cầu cuối cùng (đều có từ “chúng con”):

Lạy Cha chúng con là Đấng ở trên trời,  
+xin hiển vinh danh **CỦA CHA**,  
+xin trị đến nước **CỦA CHA**,  
+xin thể hiện ý **CỦA CHA** như trên trời cũng như dưới đất

-----

=Xin ban cho **CHÚNG CON** hôm nay lương thực hàng ngày **CỦA CHÚNG CON**,  
=xin tha cho **CHÚNG CON** những món nợ của chúng con như **CHÚNG CON**  
tha cho những kẻ mắc nợ **CỦA CHÚNG CON**,  
=và xin đừng để **CHÚNG CON** vào cơn cám dỗ,  
=nhưng cứu **CHÚNG CON** khỏi sự dữ.

Sách Giáo lý Giáo hội Công giáo cũng trình bày lời kinh này như thế (ss. 2803-2806). Chắc chắn, không sai khi lưu ý sự khác biệt giữa đại từ ngôi thứ hai số ít trong ba lời xin đầu tiên và các đại từ ngôi thứ nhất số nhiều trong bốn

<sup>11</sup> Cách viết này dựa trên các quy luật trong tập sách của tôi *Traité*, 283-344. Phần chú giải cho dụ ngôn có thể tìm trong R. MEYNET, *Il vangelo secondo Luca*, 2003, 564-567; CÙNG TÁC GIẢ, *Vedi questa donna? Saggio sulla comunicazione per mezzo delle parabole*, Fede e Comunicazione 9, Milano 2000, 113tt.

câu xin cuối. Tuy nhiên, đây chỉ là một đầu mối giúp xác định bố cục; còn có những điều khác cũng quan trọng không kém. Chỉ giới hạn vào một đầu mối duy nhất có nguy cơ lớn là bỏ sót bố cục thực sự của bản văn, và do đó, phần lớn ý nghĩa sẽ bị mất đi. Thật vậy, cũng cần lưu ý rằng ba lời cầu cuối liên quan đến việc giải thoát khỏi những điều xấu, “tội”, “cám dỗ”, “sự dữ” (hay “cái ác”); ngược lại, “bánh” của lời xin thứ tư không phải là điều xấu mà là điều tốt, giống như ba lời cầu xin đầu, tức “danh” (của Chúa), “nước” của Người, “ý muốn” của Người. Rõ ràng là, xét về hình thái của từ, lời cầu thứ tư được liên kết với ba lời cầu cuối (với từ “chúng con”), nhưng xét về ngữ nghĩa, nó được liên kết với ba lời cầu đầu (những điều tốt). Mặt khác, lời cầu thứ ba và thứ năm là những lời cầu duy nhất kết thúc bằng một phần triển khai, mà trong tiếng Hy Lạp đều bắt đầu bằng cùng một từ “như”: “như trên trời cũng như dưới đất” và “như chúng con tha cho những kẻ mắc nợ chúng con”. Hai lời cầu này tạo thành một bộ khung đẹp cho lời cầu thứ tư; xét về số thứ tự, đây được xem là lời cầu trọng tâm.

Hơn nữa, cần nói thêm rằng lời cầu thứ tư nổi bật hơn tất cả những lời cầu khác ở chỗ hai ngữ của nó hoàn toàn song song (theo bản dịch sát nghĩa):

**BÁNH** của chúng con hằng ngày  
**XIN BAN** cho chúng con mỗi ngày

Ở đầu có hai từ chính (tức từ trực tiếp và động từ), tiếp theo là “của chúng con” và “cho chúng con”, sau đó là các từ đồng nghĩa “hàng ngày” và “mỗi ngày”.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, lời xin bánh hằng ngày là lời xin phù hợp nhất với tên của Đấng mà lời cầu nguyện hướng tới. Thật vậy, nếu cần đặt trước mỗi lời trong số ba lời cầu đầu và ba lời cầu cuối một danh thánh phù hợp, thì rõ ràng rằng có thể là “lạy Đức Vua của chúng con” cho lời cầu thứ hai (“xin trị đến nước của Người”), “lạy Thiên Chúa của chúng con” cho tất cả các lời cầu khác. Ngược lại, nói cách chính xác, chỉ có lời cầu ở giữa là cần danh của Cha. Thật vậy, theo kinh nghiệm chung của tất cả các trẻ nhỏ - ít là vào thời điểm đó - thì cha là người cung cấp bánh hằng ngày. Xét đến sự hội tụ của tất cả các dấu hiệu này, lối chia nhị phần không thích hợp bằng cấu trúc đồng tâm (xem sơ đồ sau). Như thế, chắc chắn sẽ có thể suy ngẫm sâu xa và hiệu quả hơn, nhất là tương quan giữa các lời cầu tương ứng, đối xứng nhau qua qua lời cầu ở trung tâm. Chẳng hạn, giữa “danh thánh” của Thiên Chúa ở đầu

và “sự Dữ” ở cuối, hay giữa “nước” của Thiên Chúa và “cám dỗ” (của “sự Dữ”) - trong Tin Mừng đây là hai thực tại mà người ta “vào” hoặc “không vào”<sup>12</sup>. Ngoài ra, khi lưu ý đến tính song song của hai lời xin tạo khung cho lời cầu ở trung tâm, ta có thể xem “ý” của Thiên Chúa chủ yếu hệ tại điều gì<sup>13</sup>.

KINH LẠY CHA TRONG TIN MỪNG MÁTTÊU (Mt 6,9-13)

Lạy Cha	xin hiển vinh	DANH của Cha	1
	10 xin trị đến	NƯỚC của Cha	2
Đấng	xin thể hiện	Ý của Cha	NHƯ trên trời cũng như dưới đất; 3
	11	<b>BÁNH XIN BAN</b> của cho chúng con	hằng ngày hôm nay; 4
ở trên trời,	12 và tha cho chúng con	NHỮNG MÓN NỢ của chúng con,	NHƯ chúng con cũng tha những kẻ có nợ chúng con 5
	13 xin đừng để	chúng con	vào CÁM DỠ 6
	nhưng cứu chúng con	khỏi SỰ DỮ.	7

<sup>12</sup> « Ai không đón nhận Nước Thiên Chúa với tâm hồn một trẻ em, thì sẽ chẳng được vào» (Lc 18,17; cũng đc. với Lc 18,24-25 và 23,42).

<sup>13</sup> Xin xem bài phân tích Kinh Lạy Cha của tôi: «La composizione del Padre Nostro», *CivCatt* (2004) III, 241-253; đây là bản dịch trọn vẹn của bài viết gốc, «La composition du Notre Père» (*Liturgie* 119 [2002] 158-191) có trên [www.retoricabiblicaesemita.org](http://www.retoricabiblicaesemita.org); *StRh*, s. 19, 14.06.05, được cập nhật ngày 18.11.2007.

Người đọc chắc đã nhận thấy hình thức của Kinh Lạy Cha giống hình dáng của cây đèn bảy nhánh một cách kỳ lạ<sup>14</sup>. Kiểu cấu trúc này không hề là một điều ngoại thường trong Kinh Thánh. Nếu một lượng lớn các văn bản có bố cục song song thì một lượng lớn hơn nữa có cấu trúc đồng tâm<sup>15</sup>, đặc biệt là các văn bản ở cấp độ quy mô hơn.

Như chúng ta sẽ thấy với ví dụ sau đây, *phân tích tu từ* là không thể thiếu để phân tích các văn bản ngắn, các trích đoạn (tức các đơn vị tối thiểu như tường thuật về một phép lạ, một dụ ngôn, một diễn từ ngắn), và nhất là để tìm ra giới hạn của chúng. Tuy nhiên, đóng góp lớn nhất của *phân tích tu từ* là đối với những cấp độ cao hơn, tức tổng hợp của các *đoạn* để tạo nên các *thiên* (hay *tiểu thiên*), hoặc tổng hợp của các *thiên* để tạo nên các *phần* (và *tiểu phần*), và cuối cùng là toàn bộ cuốn sách.

Không đi sâu phân tích chi tiết từng trích đoạn của Mc 10,35-52 và Mt 20,20-34, ta cũng có thể thấy mỗi tác giả Tin mừng đã sử dụng những phương thể khác nhau để biên soạn một cấu trúc nhìn chung khá giống nhau.

Mt 20,20-34

<sup>20</sup> Bây giờ, mẹ của những người **CON CỦA ÔNG ĐÊBÊĐÊ** đến với Ngài cùng với các con của bà, bà bái lạy để cầu xin Ngài. <sup>21</sup> Ngài hỏi bà:

**«BÀ MUỐN ĐIỀU GÌ?»**

Bà thưa: «Xin Ngài truyền cho **hai** con tôi đây **NGỒI** một đũa bên hữu và một đũa bên tả Thầy trong **NƯỚC** của Thầy». <sup>22</sup> Đáp lời, Đức Giêsu nói: «các người **KHÔNG BIẾT** điều mà các người xin. Các người có thể uống chén mà ta sắp uống không?». Họ đáp: «Thưa, chúng tôi có thể». <sup>23</sup> Ngài nói với họ: «Chén của tôi các người sẽ uống, còn việc **NGỒI** bên hữu hay bên tả tôi thì ta không có quyền cho, nhưng chỉ cho những ai đã được Cha tôi chuẩn bị cho mà thôi».

<sup>24</sup> Nghe vậy **mười môn đệ kia bực tức với hai anh em đó.**

<sup>25</sup> Bây giờ, Đức Giêsu gọi họ lại và bảo:

**«CÁC CON BIẾT** rằng  
: những thủ lãnh các dân      dùng uy trên dân  
: những người làm lớn      dùng quyền trên dân;

<sup>26</sup> không được như thế giữa các con;  
**nhưng ai MUỐN làm lớn giữa các con, hãy là người phục vụ anh em.**

<sup>27</sup> **và ai MUỐN làm đầu giữa các con, hãy là đầy tớ của anh em.**

<sup>28</sup> như **CON NGƯỜI** không đến  
: để được phục vụ      nhưng để phục vụ  
: và trao ban mạng sống làm giá chuộc *muốn người*».

<sup>29</sup> Khi họ ra khỏi Giêricô, một đám **khá đông** cùng đi với Ngài. <sup>30</sup> Và kia có **hai NGƯỜI MÙ NGỒI** bên đường, nghe Đức Giêsu đi ngang qua, họ kêu lên: «Xin thương xót chúng tôi, lạy Ngài, **CON CỦA ĐÁVÍT!**!». <sup>31</sup> **Đám đông quát nạt họ** để họ im đi; nhưng họ càng kêu lớn rằng: «Xin thương xót chúng tôi, lạy Ngài, **CON CỦA ĐÁVÍT!**!».

<sup>32</sup> Đức Giêsu dừng lại, gọi họ đến và bảo:

**«ĐIỀU GÌ CÁC NGƯỜI MUỐN tôi làm cho các người?»**

<sup>33</sup> Họ thưa: «lạy Ngài, xin cho cho mắt chúng tôi được mở ra!». <sup>34</sup> Chạnh lòng thương, Đức Giêsu chạm vào mắt họ và tức thì họ lại nhìn thấy được và **ĐI THEO** Ngài.

Điều quan trọng là *đoạn* đầu tiên bắt đầu bằng câu hỏi “Các con muốn Thầy thực hiện cho các con điều gì?” (c. 36) sẽ được nhắc lại ở phần kết của *đoạn* cuối “Anh muốn tôi làm gì cho anh?” (c. 51). Hai câu hỏi gần như giống hệt nhau này tạo thành một lối “đóng khung”. Chúng có chức năng chỉ ra rằng toàn bộ văn bản là một đơn vị văn bản duy nhất và ba *đoạn* hợp thành đơn vị văn bản đó phải được đọc cùng nhau. Do đó, những nhân vật mà Chúa Giêsu có tương quan phải có điểm gì chung. Thật vậy, Giacôbê và Gioan muốn “ngồi” bên phải và bên trái của Đức Giêsu (c. 37), còn khi rời Giêricô, người mà Đức Giêsu gặp không những bị mù mà còn “ngồi bên đường” (c. 46). Chi tiết quan trọng này được chứng minh ở cuối *đoạn*, bởi lẽ, sau khi được chữa khỏi sự mù lòa, anh ta “bắt đầu theo Người

<sup>14</sup> Chính bản văn mô tả hình dáng của cây đèn bảy nhánh (Xh 25,31-37; 37,17- 22) cũng là một ví dụ điển hình của cấu trúc đồng tâm (xin xem phân tích trong R. MEYNET, *Quelle est donc cette Parole? Analyse «rétorique» de l'Évangile de Lc 1-9 et 22-24*, Paris 1979: vol. A, 135-137; vol. B, planche 1; CÙNG TÁC GIẢ, «Au cœur du texte. Analyse rhétorique de l'aveugle de Jéricho selon Luc», *NRTh* 103 (1981) 696s.

<sup>15</sup> Cả trong Tin Mừng thứ ba, dù rằng tác giả Luca thường được xem là thuộc nền văn hóa Hy Lạp chứ không phải văn hóa Do Thái; xin xem R. MEYNET, *Traité de rhétorique biblique*, 266-268.



trên *đường*” (c. 52). Đáp lại lời xin của hai môn đệ, Đức Giêsu nói: “Các con không biết điều mà các con xin” (= “các con không thấy”, như kinh nghiệm thông thường chứng tỏ và cũng rất có thể là một cách chơi chữ giữa các động từ trong tiếng Hy Lạp); và Ngài đã mở ra cho họ những điều kiện mà họ phải thực hiện để đạt được những gì họ yêu cầu là “uống chén” và “chịu phép rửa” của Cuộc Khô Nạn.

Ở trung tâm của toàn bộ là lời giảng dạy dành cho Nhóm Mười Hai (cc. 42-46a). Đức Giêsu bắt đầu từ những gì họ biết rõ (“Các con biết” ở câu 42, trái ngược với “Các con không biết” ở câu 38), tức là sự khôn ngoan của thế gian (c. 42) mà Ngài dùng sự khôn ngoan của mình để đối lại (câu 45). Cuối cùng, ở trung tâm (câu 43) có Luật mà họ sẽ phải tuân theo (điều này gọi lại câu “Vì ai tôn mình lên sẽ bị hạ xuống, còn ai hạ mình xuống sẽ được tôn lên” trong Lc 14,11). Từ ví dụ này, rõ ràng là không cần thiết phải cố đưa ra ý nghĩa “tâm linh” vào việc chữa người mù ở Giêricô, bởi đây chỉ là một sự chữa lành thể lý. Chính Tin Mừng đã chỉ ra điều đó: sự mù lòa của người mù ám chỉ sự mù quáng của Giacôbê và Gioan cũng như việc mười môn đệ khác “bất bình” đối với hai anh em này (c. 41), có lẽ vì mỗi người trong số họ đều muốn là ứng cử viên cho vị trí danh dự!

Mc 10,35-52

<sup>35</sup> ĐI ĐẾN với Ngài Giacômô và Gioan, những người con của ông Dêbêdê, họ nói với Ngài: «Thưa Thầy, chúng con muốn rằng Thầy thực hiện cho chúng con điều mà chúng con *sắp xin*». <sup>36</sup> Ngài nói với họ:

**«ĐIỀU GÌ CÁC CON MUỐN THẦY LÀM CHO CÁC CON?»**

Họ thưa: <sup>37</sup> «Xin ban cho chúng con được *NGỒI* một người bên hữu Thầy, một người bên tả Thầy trong vinh quang của Thầy». <sup>38</sup> Đức Giêsu nói với họ: «**CÁC CON KHÔNG BIẾT** điều mà chúng con *xin*. Chúng con có thể uống chén Thầy sắp uống, hay chịu phép rửa Thầy sắp chịu không?». Họ đáp: «Chúng con có thể làm điều đó». <sup>39</sup> Rồi Đức Giêsu nói: «Chén Thầy sắp uống, chúng con cũng sẽ uống, và phép rửa Thầy sắp chịu, chúng con cũng sẽ chịu. <sup>40</sup> Nhưng việc *NGỒI* bên hữu hay bên tả Thầy thì Thầy không có quyền cho, điều đó chỉ dành cho những ai đã được chuẩn bị cho mà thôi».

<sup>41</sup> Nghe điều này, *mười môn đệ kia bực tức* với Giacômô và Gioan.

<sup>42</sup> Đức Giêsu gọi họ đến và bảo:

**«CÁC CON BIẾT** những người được xem là thủ lãnh các dân thì dùng uy mà thống trị dân, và những người làm lớn thì dùng quyền trên dân. <sup>43</sup> Giữa các con thì không như vậy **nhưng ai MUỐN làm lớn giữa các con thì hãy làm người phục vụ anh em** <sup>44</sup> và ai MUỐN làm đầu giữa các con thì hãy làm đầy tớ mọi người.

<sup>45</sup> Thật vậy, **Con Người** không đến để được phục vụ nhưng là để phục vụ và dâng hiến mạng sống làm giá chuộc muôn người».

<sup>46</sup> Rồi họ đi đến Giêricô.

Đang khi Ngài, các môn đệ và một đám người khá đông ĐI RA khỏi Giêricô, con ông Timêô, Bartimêô, *BỊ MÙ*, *NGỒI* bên đường, *xin* (bỏ thì). <sup>47</sup> Vừa nghe có Giêsu người Nazarét, anh ta bắt đầu la lên rằng: «Lạy ông Giêsu, **Con vua Đavít**, xin thương xót tôi!». <sup>48</sup> Nhiều người quát nạt anh để anh im đi, nhưng anh la lớn hơn: «Lạy **Con vua Đavít**, xin thương xót tôi!». <sup>49</sup> Bấy giờ, Đức Giêsu dừng lại và bảo: «Gọi anh ta lại đây!». Họ gọi anh mù và bảo: «Có lên! **ĐỨNG ĐÂY**, Ngài gọi anh đây!». <sup>50</sup> Anh liền vắt áo choàng, đứng bật dậy và đến với Đức Giêsu. <sup>51</sup> Vậy Đức Giêsu bảo:

**«ĐIỀU GÌ ANH MUỐN TÔI LÀM CHO ANH?»**

Người mù thưa với Ngài: «Thưa Thầy, xin cho con thấy lại được!». <sup>52</sup> Rồi Đức Giêsu nói với anh: «Hãy đi, lòng tin của anh đã cứu anh!». Lập tức, anh lại thấy được và **THEO NGÀI** trên đường.

Mátthêu cũng có cách dựng cảnh tương tự (Mt 20,20-34), nhưng ông dùng những phương tiện tu từ khác. Ngoài những điều đã được nhấn mạnh, Máccô đã dùng một trục để nối kết ba đoạn của cấu trúc (giống như cái trụ để giữ các mái lều với nhau). Thật vậy, Giacôbê và Gioan được gọi là “những người con của Dêbêdê” ở đầu đoạn thứ nhất (c. 35) và người mù được gọi là “con của Timêô” ở đầu đoạn thứ ba (c. 46) <sup>16</sup>; đến lượt mình, chính Chúa Giêsu tự xưng là “Con Người” (c. 45: danh hiệu này chỉ Đấng sẽ chiến thắng, nhưng sau khi vượt qua cuộc

<sup>16</sup> Trong các tác giả Nhất Lãm, Máccô là vị duy nhất đề cập đến tên của người mù thành Giêricô, có vẻ như ông phải làm như thế vì cần thiết cho cấu trúc văn chương của ông.

khổ nạn), và Ngài còn được người mù gọi là “Con vua Đavít” (cc. 47 và 48). Bản văn của Mt 20,20-34 cũng được giới hạn trong bộ khung là các lời cầu xin, tương tự như trong Máccô; điều này cho thấy tương quan giữa hai *đoạn* ngoài cùng, ở cả hai *đoạn* đều có động từ “ngồi”. Tuy nhiên, Máttêu không sử dụng cùng một trục như Máccô. Thật vậy, trong Tin Mừng thứ nhất, Đức Giêsu không chỉ chữa lành một người mù khi rời Giêricô, mà là hai người. Và các nhà chú giải từ lâu đã tự hỏi, Máccô hay Máttêu, ai là người thực sự tường thuật theo sự thật lịch sử.

Sở dĩ có sự khác biệt như vậy là do tính chất tu từ (cần nói thêm rằng Máttêu thích ghép đôi các nhân vật của ngài): trong khi Máccô nói về “các con ông Đêbêđê” thì Máttêu lại gọi họ từ lời của người mẹ “hai con trai của tôi” (Mt 20,21); kể đến, ở đầu *đoạn* trung tâm, không nói như trong Mc 10,41 rằng “mười người kia bất bình với Giacôbê và Gioan”, mà là “với hai anh em” (Mt 20,24); rồi sau đó là nói về “hai người mù” (Mt 20,30). Từ ví dụ này, chúng ta có thể thấy rõ sự hữu ích của *phân tích tu từ*, bởi lẽ nó mang lại phương tiện để đọc các văn bản cùng nhau, vì với rất nhiều phương tiện các bản văn này đã được viết để được đọc cùng nhau<sup>17</sup>.

Như chúng ta vừa thấy, Máccô và Máttêu đã lồng ghép câu chuyện của họ về người mù, hay hai người mù ở Giêricô vào một thước phim gồm ba *đoạn*; do đó, thật hiển nhiên khi hỏi Tin Mừng thứ ba đã làm như thế nào trong phần tương đương. Luca không thuật lại câu chuyện về các con của ông Đêbêđê; bù lại, ông kết hợp tường thuật về người mù ở Giêricô (18,35-43) với câu chuyện về Dakêu trong một *đoạn* riêng (19,1-10)<sup>18</sup>. Hai câu chuyện đều diễn ra ở Giêricô; Dakêu “tìm cách xem Chúa Giê-su là ai” nhưng không thể do tầm vóc thấp bé và theo nghĩa này, ông giống người mù; cuối cùng cả hai sẽ được “cứu”. Tuy nhiên, điểm quan trọng nhất là xác định giới hạn và bố cục của *thiên* mà trong đó Luca lồng ghép tường thuật về người mù. Phần trình bày sau đây chỉ cho thấy các chi tiết chính yếu. *Thiên* này gồm bảy *đoạn* (cũng là một hình thức của đèn bảy nhánh):

+ Đ.Giêsu công bố số phận của Ngài cho các môn đệ - <i>họ chẳng hiểu</i>	18,31-34
= gần đến Giêricô, Con của Đavít cứu một người mù	18,35-43
= trong Giêricô, Đ.Giêsu cứu một người con của Abraham	19,1-10
<b>DỰ NGÔN VỀ VỊ VUA VÀ NHỮNG NÉN BẠC</b>	
= gần núi Ôliu, Đ.Giêsu cỡi lên lưng lừa con	19,26-36
= gần núi Ôliu, Đ. Giêsu được tung hô như vua	19,37-40
+ Đ.Giêsu công bố số phận của Giêrusalem - <i>thành đã không hiểu</i>	19,41-46

Rõ ràng ở đây không cần đi vào chi tiết<sup>19</sup> nhưng chỉ cần lưu tâm đến một vài điểm đối xứng sắc nét. Người mù ở *đoạn* thứ hai gọi Đức Giêsu là “Con vua Đavít”, như các môn đệ ở *đoạn* áp chót tung hô Người: “Phúc thay Đức Vua, Đáng đến nhân danh Chúa” (chỉ Luca dùng tước hiệu “Vua”, trong dịp Lễ Lều). Ngoài ra, trong cả hai *đoạn* đều có những người muốn làm câm miệng người mù cũng như các môn đệ. Trong dụ ngôn trung tâm, những người đồng hương của người quý tộc nói: “Chúng tôi không muốn người này cai trị chúng tôi”, thì cùng một cung cách, như Đức Giêsu đã công bố ở *đoạn* đầu, Con Người (được định sẽ lãnh nhận vương quyền) sẽ bị chối bỏ và giết chết bởi đồng bào của mình. Về phần Dakêu, ông giống những người đầy tớ của nhà vua trong dụ ngôn trung tâm: ông ăn năn và “cho đi” của cải mình như những người đầy tớ tốt đã làm cho các nén bạc của họ sinh hoa trái. Các môn đệ trong *đoạn* thứ năm, giống như món quà gấp đôi của Dakêu, đã trải áo choàng của họ lên lừa con và trên đường đi của nhà vua. Vào cuối tường thuật, Giêrusalem sẽ phải chịu số phận tương tự như những kẻ thù của nhà vua trong ở phần kết của dụ ngôn trung tâm. Ví dụ này cho thấy rõ trung tâm của bố cục là chìa khóa để giải thích nó như thế nào. Nó không phải là *đoạn* quan trọng nhất như người ta thường

<sup>17</sup> Để biết chi tiết hơn cách dựng cảnh của Máccô và Máttêu, xin xem R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, ReBib 9, Bologna 2006, 116-138.

<sup>18</sup> Xem R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, 2006, 138-144.

<sup>19</sup> Xem R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, 282-315; CÙNG TÁC GIẢ, *Il vangelo secondo Luca*, 2003, 665-711.

nghe; bởi lẽ, chìa khóa của bảo tháp thì không “quan trọng” hơn những viên ngọc quý mà nó chứa đựng. Chiếc chìa khóa dùng để đóng nó lại (giống như một dụ ngôn vốn luôn bí ẩn, che giấu ý nghĩa) cũng cho phép mở nó ra mà không cần phải gõ ép bảo tháp hay bản văn.

Chúng ta sẽ kết thúc chuyến tham quan bằng cuộc viếng thăm một trong những di tích đẹp nhất của Tân Ước và có lẽ là của tất cả nền văn học: chương 15 nổi tiếng của Luca<sup>20</sup>. Đây thường được gọi là “ba dụ ngôn về lòng thương xót”, tức là dụ ngôn con chiên lạc, dụ ngôn đồng quan bị mất và cuối cùng là dụ ngôn người con hoang đàng. Thực tế là, cho đến khi nào chúng ta coi bản văn này được tạo thành bởi ba dụ ngôn thì chúng ta không thể nắm bắt được một khía cạnh quan trọng trong luận lý của nó. Thật vậy, khi Chúa Giêsu nói với các luật sĩ và những người Pharisêu chỉ trích Người ăn uống với những người thu thuế và tội lỗi, Người không kể cho họ hai dụ ngôn, mà là một dụ ngôn (15,3). Phải đợi đến phần đầu của dụ ngôn người con hoang đàng ta mới tìm ra câu mở đầu thứ hai: “Người nói” (15,11). Cần xem xét nghiêm túc tường

thuật của Luca và coi dụ ngôn con chiên và đồng quan bị mất và tìm lại được là một dụ ngôn duy nhất. Đó là một dụ ngôn kép, giống như dụ ngôn về hạt cải người đàn ông ném vào vườn và men mà người phụ nữ vùi trong ba đấu bột (Lc 13,18-21). Cũng vậy, dụ ngôn kép của Luca 15 đặt bối cảnh trước tiên là một người đàn ông, sau đó là một người phụ nữ. Ngay cả người đọc thiếu chú ý nhất cũng sẽ nhận thấy rằng hai nửa của dụ ngôn (cc. 4-10) hoàn toàn song song với nhau, như sơ đồ mô tả dưới đây sẽ làm nổi bật.

+ <sup>1</sup> Tất cả <b>NHỮNG NGƯỜI THU THUẾ</b> và <b>NHỮNG KẸ TỘI LỖI</b>	đến gần để lắng nghe Ngài
: <sup>2</sup> nhưng <b>NHỮNG NGƯỜI PHARISÊU</b> và <b>CÁC LUẬT SĨ</b> xâm xi	nói rằng:
+ «Ông này, đón tiếp <b>NHỮNG NGƯỜI TỘI LỖI</b> và cùng họ	ăn uống».
: <sup>3</sup> Ngài nói <b>VỚI HỌ</b>	dụ ngôn này nói rằng:

∴ <sup>4</sup> « <b>NGƯỜI NÀO</b> trong các ông có 100 con chiên	và bị lạc mất chỉ một trong số đó,
∴ không để 99 con kia trong <b>SA MẠC</b>	và đi tìm con bị lạc
	cho đến khi tìm được nó?
-----	
<sup>5</sup> Khi tìm được,	vác nó trên vai, <b>vui mừng,</b>
<sup>6</sup> khi về đến nhà,	<b>gọi bạn bè và láng giềng</b>
	<b>và nói:</b>
= <b>Hãy vui với tôi,</b>	<b>vì tôi đã tìm được con chiên bị lạc của tôi.</b>
-----	
∴ <sup>7</sup> Tôi nói cho các ông:	
= cũng thế sẽ có <b>niềm vui</b>	<b>trên trời</b>
	<b>vì chỉ một người TỘI LỖI ăn năn,</b>

hơn là 99 **NGƯỜI CÔNG CHÍNH** không cần sự sám hối.

∴ <sup>8</sup> HAY <b>NGƯỜI ĐÀN BÀ NÀO</b>	có mười đồng quan	nếu chỉ mất một quan,
∴ không thấp đèn	và quét <b>NHÀ</b>	cho đến khi thấy nó?
∴ tìm kiếm cẩn thận		
-----		
<sup>9</sup> Khi tìm được,	<b>gọi bạn bè và láng giềng,</b>	
	<b>và nói:</b>	
= <b>Hãy vui với tôi,</b>	<b>vì tôi đã tìm được đồng quan bị mất của tôi.</b>	
-----		
∴ <sup>10</sup> Cũng vậy, tôi nói cho các ông:		
= sẽ đến <b>niềm vui</b>	<b>trước các thiên thần của Thiên Chúa</b>	
	<b>vì chỉ một NGƯỜI TỘI LỖI ăn năn».</b>	

<sup>20</sup> Xem R. MEYNET, *Il vangelo secondo Luca*, 586-601; CUNG TÁC GIẢ, «La composition du fils prodigue revisitée (Lc 15)», trong R. MEYNET, *Études sur la traduction et l'interprétation de la Bible*, Sources/Cibles, École de traducteurs et d'interprètes de Beyrouth, Beyrouth 2006, 55-67.

Tuy nhiên, điểm khác biệt đầu tiên là phần cuối câu 5 và đầu câu 6 không có phần tương đương trong phần thứ hai của câu 9. Đúng là cảnh tìm lại đồng bạc kém ngoạn mục hơn cảnh tìm được con chiên lạc. Thật vậy, hình ảnh người chăn chiên thờ hồn hên, vác con chiên tìm thấy trên vai bằng cách giữ chặt đôi chân của nó đã truyền cảm hứng cho các họa sĩ và nhà điêu khắc nhiều hơn là hình ảnh người phụ nữ cầm đồng quan giữa ngón cái và ngón trỏ! Điểm khác biệt thứ hai là phần cuối câu 7 không được nhắc lại ở cuối phần thứ hai của dụ ngôn; đó là cách để giúp tập trung vào tổng thể, không phải vào những “tội nhân” ăn năn mà là vào “những người công chính không cần hoán cải”; từ “công chính” chỉ xuất hiện ở điểm này trong văn bản. Thực ra, chúng ta không được quên rằng đối tượng của dụ ngôn không phải là “những người thu thuế và tội lỗi” (c. 1), mà là “những người pharisêu và các luật sĩ” (c. 2a)!

Ngoài ra, vẫn có một sự khác biệt thường bị bỏ sót đối với độc giả. Đó là về nơi chốn của con chiên và đồng quan bị mất: chiên bị lạc “trong sa mạc” (c. 4), trong khi đồng quan bị mất trong “nhà” (c. 8); một ở xa, một ở gần. Nói cách khác, dù không rời khỏi nhà, không giống như con chiên bị lạc ở ngoài, nơi xa xăm, trong sa mạc, đồng quan vẫn bị mất. Và đây là điều này không phải là không liên quan đến dụ ngôn thứ hai, một dụ ngôn kép khác, vì đưa hai người con vào cùng bối cảnh. Thật vậy, người con thứ đã bị lạc “ở một xứ xa”, giống như con chiên; còn người anh cả, tuy chưa bao giờ rời khỏi nhà cha mình như đồng quan, anh cũng bị mất, anh cũng là một tội nhân; bởi lẽ, như những người pharisêu và các luật sĩ, anh chỉ trích người ăn uống với tội nhân. Từ ví dụ này, chúng ta thấy rằng, khi hai đơn vị bản văn có vẻ giống nhau ở mọi điểm, chúng ta phải tìm kiếm sự khác biệt, bởi vì rất có thể nó có ý nghĩa sâu xa. Ngược lại, khi hai đơn vị bản văn dường như không có điểm chung nào, chúng ta phải tìm kiếm sự tương đồng vì nó cho phép ta hiểu rõ hơn về mối tương quan giữa chúng. Về phần hai người con, họ có vẻ trái ngược nhau về mọi mặt nhưng lại giống nhau một cách kỳ lạ. Mặc dù đã ăn năn, nhưng người con thứ vẫn chưa hiểu được làm con nghĩa là gì, vì anh định kết thúc lời thú tội bằng những lời này: “Hãy xem con như một người làm công cho cha vậy” (15,19). Cha anh sẽ không cho anh thời gian để thốt ra lời báng bổ như vậy. Người con cả cũng không kém vì anh ta cũng tự coi mình là nô lệ: “Đây, con đã hầu hạ cha nhiều năm rồi...” (15,29). Trong khi người cha chuẩn bị sẵn con bê béo không chỉ cho người em mà cho cả anh thì anh vẫn dám nói: “Và cha chưa bao giờ cho con một con dê” (15,29)! Cũng vậy, người em đã nhận thấy khi mình lâm cảnh nghèo khổ “không ai cho” (15,16).

## Kết luận

Từ lâu, ta vẫn nhận thấy rằng câu chuyện của hai người con chưa trọn vẹn. Thật vậy, ta không biết cuối cùng người con cả có chấp nhận lời mời của người cha và có vào cùng chia sẻ bữa tiệc hay không. Dụ ngôn còn mở, bởi vì như dụ ngôn đầu tiên, nó hướng tới những người tin rằng họ công chính, giống như người con cả (“con chưa bao giờ trái lệnh của cha”: 15,29). Những người này không chỉ từ chối kết giao với những ai mà họ vẫn xem là tội nhân (dù cho đã có sự hoán cải) mà còn chỉ trích Đức Giêsu dùng bữa với những người như thế (15,2). Kết mở này là dấu chỉ của lời đề nghị, của lời mời gọi mà Đức Giêsu muốn gửi đến họ, giống như người cha trong dụ ngôn.

Trong các hình ảnh biểu tượng, cảnh con chiên được tìm thấy luôn được mén chuộng hơn cảnh đồng quan được tìm thấy. Còn trong hầu hết các hình ảnh của dụ ngôn thứ hai, ta dễ thấy người cha đón người con thứ trong vòng tay; người con cả không xuất hiện, hoặc nếu có thì bị đẩy vào một góc khuất. Vậy mà trong hai đứa con, anh là nhân vật chính; là đối tượng chính của Đức Giêsu và thánh sử. Vậy tại sao anh ta lại bị loại bỏ một cách đầy ý thức như vậy, không chỉ trong ảnh tượng mà còn trong tâm trí của chúng ta? Không còn nghi ngờ gì nữa, bởi vì, một cách vô thức, người đọc thích đồng hóa mình với nhân vật nổi bật hơn, với một người từng là

tội nhân, chắc chắn rồi, nhưng đã trở lại! Tuy nhiên, chính là đối với ‘người Pharisêu’ trong mỗi chúng ta mà Đức Giêsu muốn hướng đến.

Sau một ví dụ như thế thì có cần thêm kết luận? Chắc chắn là không; chỉ xin nói thêm rằng, vẫn còn nhiều điều cần khám phá trong kho tàng Thánh Kinh và *phân tích tu từ* không phải là một chìa khóa mà ta có thể bỏ qua.

### Tài liệu tham khảo

- A. Vanhoye, *La structure litteraire de l'Épître aux Hébreux*, Paris 1973; R. MEYNET, *L'Évangile selon saint Luc*, RhBib 1 Paris 1988, I-II. (bản tiếng Ý: *Il vangelo secondo Luca*, ReBib 1, Roma 1994)
- J. Radermakers, *Au fil de l'Évangile selon Saint Matthieu*, Heverlee-Louvain 1972 (bản tiếng Ý: *Lettura pastorale del Vangelo di Matteo*, Bologna 1974);  
*La bonne nouvelle de Jesus selon saint Marc*, Bruxelles 1974 (bản tiếng Ý: *Lettura pastorale del Vangelo di Marco*, Bologna 1987<sup>3</sup>);  
*Leggere la Bibbia. Un'introduzione all'esegesi*, Collana biblica, Bologna 2004.
- P. Bossuyt - J. Radermakers, *Jesus, Parole de la grace selon saint Luc*, Bruxelles 1981; tk. thêm M. GIRARD, *Les Psaumes, analyse structurelle et interpretation*, vol. 1, Montreal - Paris 1984.
- P. Bovati - R. Meynet, *Il libro del profeta Amos*, ReBib 2, Roma 1995.
- R. MEYNET, *L'Analyse rhétorique, une nouvelle méthode pour comprendre la Bible: textes fondateurs et exposé systématique*, Paris 1989
- R. MEYNET, «I presupposti dell'analisi retorica», *Leggere la Bibbia*, 123-137.
- R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, ReBib 9, Bologna 2006, 116-138.
- R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, 2006, 138-144.
- R. MEYNET, *Una nuova introduzione ai vangeli sinottici*, 282-315; CÙNG TÁC GIẢ, *Il vangelo secondo Luca*, 2003, 665-711.
- Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng, Văn kiện *Việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh*, Città del Vaticano 1993, 38tt (Bản dịch tiếng Việt của Học viện Đa Minh 2004).

### Biodata

GS. Roland Meynet, S.J., là cựu Giáo sư của Phân khoa Thần học Thánh Kinh tại Đại học Giáo Hoàng Gregoriana, Roma; người góp phần hệ thống và phổ biến phương pháp “phân tích tu từ” cho đến ngày nay. Bài tổng quan về phương pháp của tác giả đã được dịch ra tám thứ tiếng; phần chuyển ngữ dựa trên bản tiếng Ý năm 2004:

<https://www.retoricabiblicaesemitica.org/en/resources/an-article/>

Sơ Võ Diễm Trinh hiện đang là Nghiên cứu sinh ngành Thần Học Thánh Kinh tại Đại Học Giáo Hoàng Gregoriana, Roma

Sr. Vo Diem Trinh is a STD candidate in Biblical Theology at Pontifical Gregorian University, Rome.